

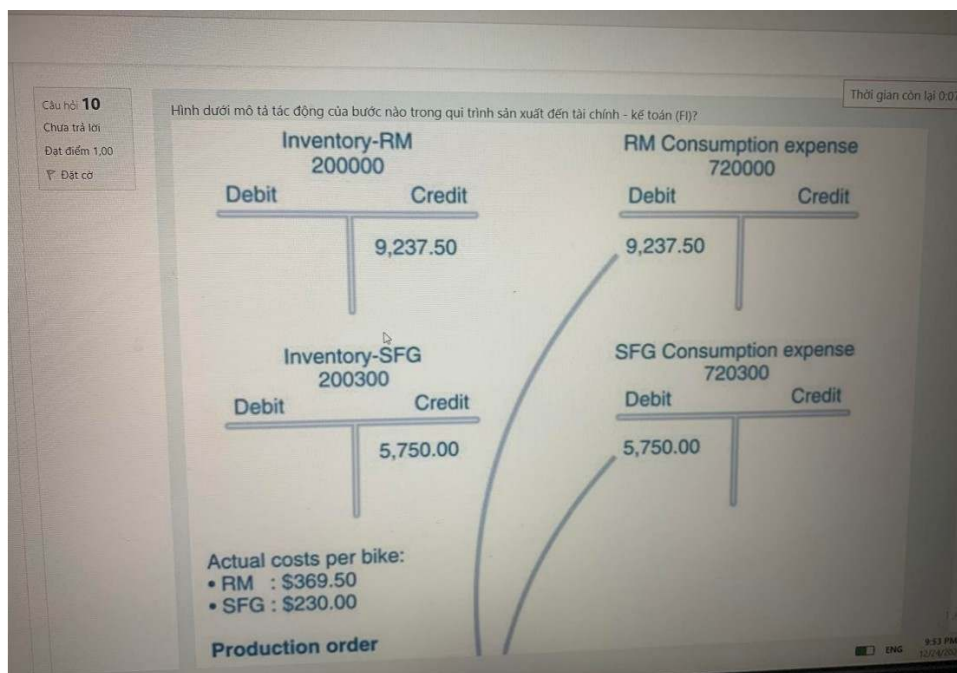


## Trac nghiệm ERP 1 2 - note

Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) (Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)



Scan to open on Studocu



• RM : \$369.50  
• SFG : \$230.00

Production order

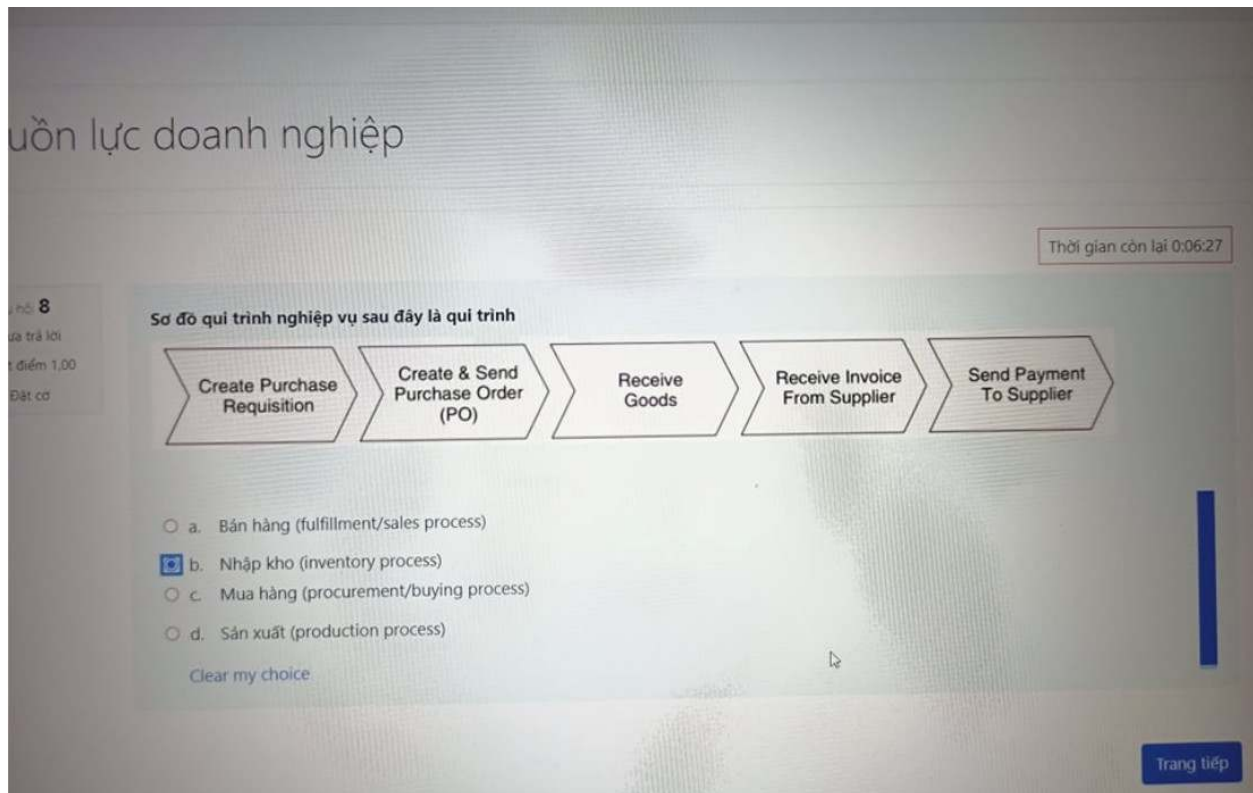
Thời gian còn lại 0:07:12

	Planned (estimate)	Actual (debit)	Target (credit)	Variance (debit-credit)
Material	\$14,500.00	\$14,987.50		
Labor	\$625.00			
Total	\$15,125.00			

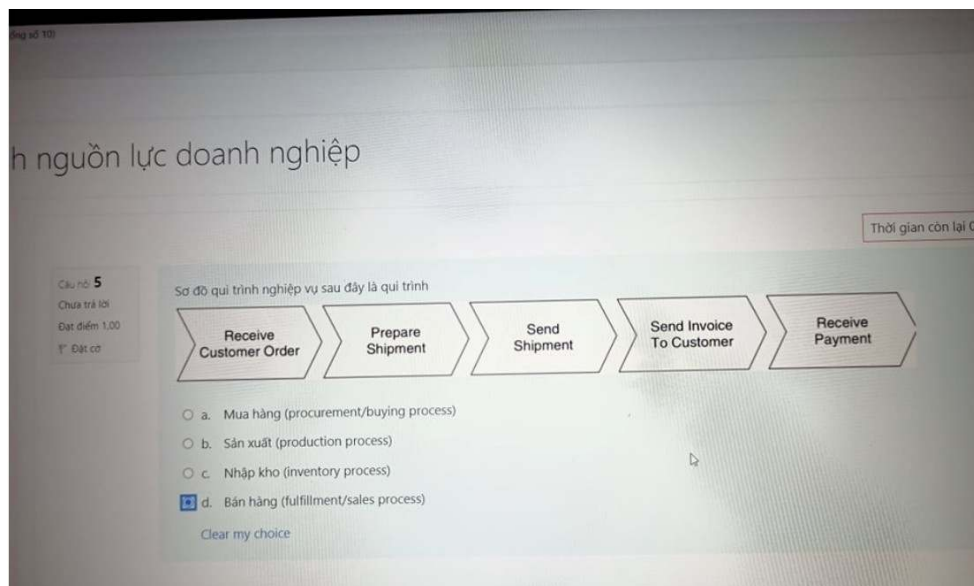
☐ a. Production order được định giá sau khi sản xuất xong  
☐ b. Production order được confirm (sản xuất xong)  
☐ c. Goods Receipt  
☐ d. Goods Issue

Làm xong

D (Câu 179)



C (Câu 57)



D (Câu 58)

Thời gian còn lại 0:08:52

**Câu hỏi 4**  
Chưa trả lời  
Đạt điểm 1,00  
Đặt cờ

Hình ở dưới mô tả về một

Material Name: Touring aluminum wheel assembly				Material number: TRWA1000	
Operation no.	Work center	Setup time (minutes)	Processing time (minutes)	Operation	Materials allocated
10	ASSY1000	0	5 per 50	Stage material	Touring tire, touring tube, touring aluminum wheel, hex nut 5 mm, lock washer 5 mm, socket head bolt 5 x 20 mm
20	ASSY1000	0	3 per wheel	Assemble components	Touring tire, touring tube, touring aluminum wheel, hex nut 5 mm, lock washer 5 mm, socket head bolt 5 x 20 mm
30	ASSY1000	0	5 per 50	Move to storage	Wheel assembly

☐ a. Work Center  
☒ b. Material  
☐ c. Operation  
☐ d. Routing

[Clear my choice](#)

ENG 9:12 P

D (Câu 137)

Thời gian còn lại 0:09:48

**Câu hỏi 4**  
Chưa trả lời  
Đạt điểm 1,00  
Đặt cờ

Biểu đồ sau đây thể hiện qui trình

```

graph LR
    W1[Warehouse  
Create purchase requisition] --> P[Purchasing  
Create and send purchase order]
    P --> W2[Warehouse  
Receive materials]
    W2 --> A1[Accounting  
Receive invoice]
    A1 --> A2[Accounting  
Send payment]
  
```

☐ a. Sản xuất (production process)  
☐ b. Bán hàng (fulfillment/sales process)  
☒ c. Mua hàng (procurement/buying process)  
☐ d. Nhập kho (inventory process)

[Clear my choice](#)

ENG 9:27 PM 12/24/2021

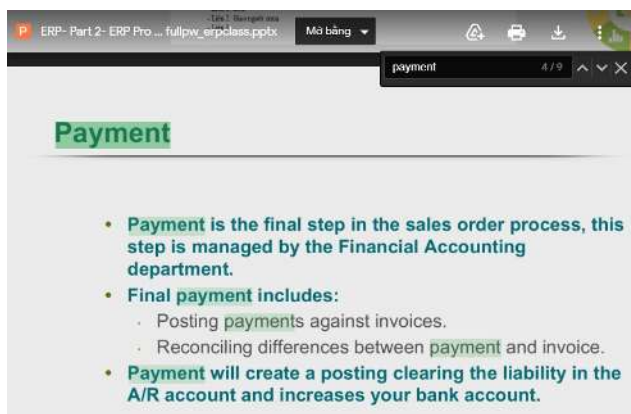
C (Câu 41)

**Khách hàng A có mã (customer number) là 25100, được tạo ra trong hệ thống ERP bởi nhân viên gbi-001. Dữ liệu về khách hàng này được gọi là:**

- A. Organization data
- B. Master data
- C. Transaction data
- D. Tất cả đáp án trên

**Ý nghĩa bước thanh toán (Customer payment)**

- A. Giảm tổng khoản phải thu của khách hàng
- B. Giảm tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng của công ty
- C. Giảm tổng khoản phải thu của khách hàng
- D. Giảm tổng khoản phải trả của khách hàng



(giảm khoản phải thu KH, Tăng tài khoản ngân hàng)

**Nhóm chứng từ nào sau đây là các transaction data tạo ra từ qui trình mua hàng procure-to-pay? (Câu 87)**

- A. Purchase requisition, Request for quotation, Quotation, Purchase order, Goods receipt, Packing list, Invoice, Confirmation of payment.
- B. Không có nhóm nào đúng
- C. Purchase requisition, planned order, production order, goods receipt, goods issue
- D. Customer inquiry, Quotation, Sales order, Outbound delivery document, Packing list, Good issue, Invoice, Confirmation of payment.

**ETO – Engineer to Order: Thiết kế theo đơn hàng**

- A. Thiết kế và sản xuất theo đơn đặt hàng
- B. Thiết kế theo nhu cầu dự báo
- C. Khách hàng chờ trong một khoản thời gian dài
- D. Khách hàng chờ trong một khoản thời gian dài

**Loại kế toán nào sau đây liên quan trực tiếp đến customer (Câu 99)**

- A. General ledger accounting
- B. Asset accounting
- C. Accounts receivable accounting
- D. Accounts payable accounting

**MTO nghĩa là**

- A. Sản xuất theo nhu cầu dự báo
- B. Kiểm tra tồn kho và xuất kho
- C. Khách hàng chờ trong một khoản thời gian ngắn
- D. Kiểm tra tồn kho và xuất kho

**Các bước nào sau đây thuộc quy trình bán hàng**

- A. Tạo đơn hàng
- B. Tạo bảng báo giá
- C. Tạo phiếu xuất kho
- D. Tạo lệnh sản xuất

**Các mô tả sau đây nói về các nguồn lực doanh nghiệp (Câu 62)**

- A. Vốn chủ sở hữu (Equity)
- B. Nhân sự, các quy trình nghiệp vụ
- C. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất (trang thiết bị, phần cứng, phần mềm, hạ tầng viễn thông,...)
- D. Tất cả câu trên đều đúng

**Bước đầu tiên của quy trình sản xuất (Câu 46)**

- A. Create Product
- B. Receive Finished Goods
- C. Authorize Production
- D. Request Production

**Câu nói sau đây mô tả quy trình nghiệp vụ nào: “...Sử dụng dữ liệu lịch sử và dự báo bán hàng để lên kế hoạch mua sắm nguyên vật liệu và sản xuất sản phẩm”? (Câu 37)**

- A. Production Process
- B. Fulfillment Process
- C. Material Planning
- D. Procurement Process

**Kết thúc việc xác thực hóa đơn nhà cung cấp – Invoice Verification sẽ dẫn đến**

- A. Thay đổi giá vốn hàng hóa
- B. Tăng khoản phải trả cho nhà cung cấp



C. Tăng tồn kho

D. Giảm khoản phải trả cho khách hàng

Danh sách gom hàng (Picking list) trong lúc xuất kho bán hàng chứa thông tin cần thiết nào sau đây

A. Gom cho đơn hàng nào

B. Đơn giá bán

C. Công nhân được phân công gom

D. Vị trí & số lượng từng môn hàng cần gom

Sử dụng đối tượng nào sau đây để nhà quản lí kho ghi nhận việc nhập hàng

A. Delivery

B. Incoming Shipment/ Inbound Deliver

C. Purchase Order

D. Supplier Invoice

Phát biểu nào sau đây đúng cho bước Thanh Toán – Payment của qui trình mua hàng

A. Giảm tiền (ngân hàng hoặc tiền mặt)

B. Giảm khoản tổng phải trả cho nhà cung cấp

C. Tăng tiền (ngân hàng hoặc tiền mặt)

D. Đây là trách nhiệm của kế toán

Qui trình Order-to-cash có thể bắt đầu với bước (Câu 104)

A. Nhập customer inquiry vào hệ thống

B. Tất cả đều đúng

C. Tạo quotation

D. Tạo Sales Order

Chứng từ nào sau đây KHÔNG thuộc qui trình sản xuất

A. Lệnh sản xuất

B. Phiếu nhập kho thành phẩm

C. Phiếu xuất kho nguyên vật liệu

D. Đơn bán hàng

Chi phí nào sau đây là chi phí triển khai ERP

A. Đào tạo

B. Phần cứng

C. Tư vấn

D. Tất cả các đáp án trên

Trong Product Master Data chứa thông tin các nhà cung cấp là để

- A. Lưu thông tin số lượng hàng đặt tối thiểu đối với nhà cung cấp này
- B. Hệ thống tự động lựa chọn nhà cung cấp khi tạo thông tin mua hàng
- C. Bắt buộc phải chọn lựa nhà cung cấp trong danh sách này khi thực hiện mua hàng
- D. Lưu thông tin thời gian từ lúc đặt hàng đến lúc nhận hàng ứng với nhà cung cấp này

Để thông báo với quản lý kho về việc chuẩn bị xuất hàng BÁN ta dùng Transaction data sau đây

- A. Shipment
- B. Incoming Shipment hay Inbound Deliver
- C. Delivery Order hay OutBound Deliver
- D. Incoming Shipment hay Inbound Deliver

Ý nghĩa bước đóng gói (Packing) là:

- A. Chọn đơn vị đóng gói (Packing Unit) vd: thùng carton số 123
- B. Ý nghĩa bước đóng gói (Packing)
- C. Dán mã vạch lên từng đơn vị đóng gói này
- D. Xác định từng sản phẩm và số lượng được đặt vào trong Packing Unit

Điều nào sau đây là đúng?

- A. Hệ thống ERP chỉ được sử dụng cho các tổ chức lớn
- B. Hệ thống ERP chỉ được sử dụng trong các tổ chức nhỏ
- C. Hệ thống ERP được sử dụng trong cả các tổ chức lớn và nhỏ
- D. Hệ thống ERP được sử dụng trong lập kế hoạch dài hạn

Ở bước Good Receipt trong qui trình mua hàng tác động đến

- A. Tăng số lượng hàng tồn
- B. Cập nhật trạng thái của đơn mua hàng (thành đã nhận hàng)
- C. Tăng nợ phải trả cho nhà cung cấp
- D. Giảm nợ phải trả cho nhà cung cấp

Routing:

- A. Là nhóm công nhân, hoặc nhóm máy móc có cùng chức năng
- B. Mô tả cách thức sản xuất của một sản phẩm theo một cấu trúc nhất định
- C. Là tập hợp các hoạt động sản xuất (Operations)
- D. Quy định mỗi hoạt động sản xuất (Operations) được đảm trách bởi Work Center nào



Các bài học bào sau đây của Hammer là đúng về việc tái thiết kế qui trình nghiệp vụ doanh nghiệp

- A. Hệ thống CNTT(IT system) phá vỡ rào cản giữa các phòng ban
- B. Tổ chức doanh nghiệp theo hướng chức năng tra tấn khách hàn. VD như ở bệnh viện
- C. Gom nhóm các hoạt động(nhân viên) phối hợp với nhau để tạo ra giá trị cho khách hàng
- D. Một quy trình đơn lẻ không tạo ra giá trị. VD: bán hàng rất tốt nhưng ở bước hậu mãi lại hời hợt( do không có được thông tin từ phòng bán hàng)

Phát biểu nào sau đây **KHÔNG** đúng (Câu 123)

- A. Kế toán phải thu phải liên quan đến khách hàng
- B. Trong kế toán phải thu, khi thực hiện, thanh toán, tài khoản ngân hàng được ghi nợ và ghi có tài khoản khách hàng tương ứng
- C. Chi phí (Expenses) là những gì công ty nợ những người khác, bao gồm tiền nợ các nhà cung cấp và các khoản vay từ các tổ chức tài chính
- D. Kế toán phải trả không liên quan đến quá trình bán hàng

Kiểm khuyết nào sau đây của MRP nguyên thủy (Material Requirements Planning)

- A. Không quan tâm đến năng lực sản xuất
- B. Không quan tâm đến tồn kho
- C. Không tính được số nguyên vật liệu cần thiết
- D. Không hỗ trợ lên kế hoạch tổng hợp (SOP)

- Cuối giai đoạn này ra đời khái niệm Hoạch định nhu cầu vật tư (MRP – Material Requirement Planning như Hình 1.5). Mục tiêu của MRP là xây dựng kế hoạch vật tư sao cho “*tối thiểu tồn kho và giảm thiểu các đơn hàng thiếu hụt*” dựa vào tính toán trên cấu trúc sản phẩm (BOM - Bill of Material), tồn kho hiện hữu, và các đơn hàng hiện có. MRP giúp cho nhà quản trị trả lời các câu hỏi lớn sau:

\* Closed loop MRP (Hình 1.7): là sự mở rộng của MRP khi xem xét thêm các yếu tố như năng lực sản xuất, nhu cầu thị trường. Nếu như MRP chỉ xét đến số lượng và mặc định năng lực sản xuất là vô hạn, thì closed loop MRP xét thêm yếu tố lịch trình cụ thể (khung thời gian ngắn hạn theo tháng, tuần), độ ưu tiên trước sau của mỗi đơn hàng sản xuất (vì năng lực hữu hạn). Để làm điều này,

Trong qui trình sản xuất, dữ liệu nào được liệt kê sau đây là dữ liệu giao dịch (Transaction data)

A. Production Order (Manufacturing Order)

B. Work Center

C. Bill of Material (BOM)

D. Product information

**Phát biểu nào sau đây là đúng về Master Data & Transaction Data**

A. Product là Transaction Data

B. Master Data là dữ liệu cơ sở dùng chung cho nhiều phòng ban

C. Transaction Data chứa thông tin về Master Data

D. Master Data phát sinh liên tục trong quá trình vận hành hệ thống

**Customer lead time thể hiện khoảng thời gian nào sau đây**

A. Thời gian giao hàng hứa với khách khi nhận đơn hàng

B. Thời gian chất hàng

C. Thời gian trung chuyển

D. Thời gian gom hàng và đóng gói

**Khi hệ thống thực hiện chức năng MRP hay còn gọi là “MRP run” có thể**

A. Tạo yêu cầu báo giá (RFQ)

B. Tạo yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition)

C. Tạo lệnh sản xuất (Manufacturing Order)

D. Tạo phiếu xuất kho Deliver Order

**Qui trình bán hàng Order-to-cash tạo ra các dữ liệu về báo giá (quotation), hóa đơn gửi cho khách hàng (invoice), biên nhận thanh toán (confirmation of payment),..., các dữ liệu này được gọi là: (Câu 76)**

A. Transaction data

B. Master data

C. Organization data

D. Tất cả các câu trên đều đúng

**Đối tượng nào sau đây không thuộc Đơn hàng bán (Sale Order)**

A. Mặt hàng

B. Nhà cung cấp

C. Khách hàng

D. Đơn giá

**Hệ thống ERP giúp**

A. Đáp ứng các nhu cầu khác nhau của khách hàng

B. Tự động hóa quy trình và chức năng kinh doanh, xử lý thông tin,..

- C. Giải quyết xung đột giữa các bộ phận
- D. Tất cả các đáp án trên

**Tài khoản phải trả -331 dùng để ghi nhận công nợ của đối tượng nào sau đây**

- A. Nhà cung cấp
- B. Đối tượng khác
- C. Nhân viên
- D. Khách hàng

**Mô tả ĐÚNG về Master data (Câu 5)**

- A. Master data mô tả dữ liệu hoạch định chiến lược chung của tổ chức
- B. Master data mô tả đối tượng/ thực thể chính có liên kết với tổ chức và xuất hiện tại nhiều bước xử lý/ nghiệp vụ
- C. Master data mô tả dữ liệu phát sinh từ phân hệ bán hàng và mua hàng
- D. Master data mô tả dữ liệu về cấu trúc phân cấp trong tổ chức

**Các transactional data nào sau đây là một phần của qui trình mua hàng “Purchasing”**

- A. Delivery Order
- B. Purchase Requisition
- C. Master Procurement Scheduling
- D. Request for quotation

**Sự khác biệt cơ bản trong một tổ chức trước và sau khi triển khai ERP là gì?**

- A. Cơ sở dữ liệu tập trung cho tất cả các phòng ban
- B. Các phòng ban có thể không cùng chung một vị trí địa lý
- C. Cơ sở dữ liệu giữa các phòng ban có thể chia sẻ cho nhau
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

**Các hoạt động nào sau đây thuộc bước tiền bán hàng – PreSale activities**

- A. Lưu thông tin cuộc gọi, họp mặt
- B. Tạo bảng báo giá
- C. Tạo các đầu mối và cơ hội (Lead & opportunities)
- D. Tạo đơn đặt hàng

**Điều độ sản xuất và hoạch định năng lực sản xuất – Detailed Scheduling & Capacity Planning là**

- A. Kiểm soát lệnh sản xuất
- B. Ám chỉ hoạch định lịch trình sản xuất: ngày giờ bắt đầu và kết thúc
- C. Dùng BOM, Routing, Work Center để tính toán lead time
- D. Ám chỉ việc điều phối lệnh sản xuất sao cho các Work Center được cân bằng

**Mô tả nào là SAI về Enterprise Resource Planning? (Câu 2)**

- A. ERP bao gồm Operations (Production), Human Resources, Finance and Accounting. Sales and Distribution and Procurement
- B. ERP hỗ trợ cho các hoạt động nghiệp vụ bên trong của tổ chức
- C. ERP tích hợp quy trình nghiệp vụ theo chức năng và xuyên chức năng (functional and cross-functional business processes)
- D. ERP chỉ phù hợp cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa

**Hệ thống cấu hình như sau: Supply là Buy, Procurement Method là MTO, ReOrder Point Rule(0.50). Tồn kho 20, đơn đặt hàng là 30. Số lượng mua hàng là bao nhiêu**

- A. 30
- B. 60
- C. 50
- D. 20

**Mô tả Đúng về khái niệm của Transaction data (Câu 3)**

- A. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng tạo thành công dữ liệu về material
- B. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng tạo thành công cấu trúc tổ chức
- C. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng hoàn tất 1 xử lý hay thao tác
- D. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng tạo thành công dữ liệu về vendor và customer

**Hạn mức tín dụng (Credit Limit) nghĩa là:**

- A. Giới hạn tổng khoản phải trả của khách hàng
- B. Tổng khoản phải thu của khách hàng nhỏ hơn hạn mức tín dụng (phải lớn hơn mới đúng)
- C. Giá trị của đơn hàng phải nhỏ hơn hạn mức tín dụng
- D. Giá trị mặt hàng tối đa mà khách hàng có thể mua

**Lot – sizing:**

- A. Với chiến lược MTS thì khái niệm Lot -sizing không cần thiết
- B. Tính toán lượng thiếu hụt hàng mỗi khi “MRP run”
- C. Tính số lượng tồn kho cần thiết để thỏa mãn nhu cầu
- D. Với chiến lược MTO thì khái niệm LOT-SIZING không cần thiết

**Trong qui trình bán hàng, khi invoice được tạo ra sẽ làm cho các tài khoản sau đây thay đổi**

- A. Tài khoản doanh thu giảm, Tài khoản công nợ khách hàng giảm
- B. Tài khoản doanh thu tăng, Tài khoản công nợ khách hàng tăng

- C. Tài khoản doanh thu tăng, Tài khoản giá vốn khách hàng tăng
- D. Tài khoản doanh thu giảm, Tài khoản giá vốn khách hàng giảm

**Hoạt động nghiệp vụ (Business Process) nào mà mọi loại hình doanh nghiệp đều có (Câu 53)**

- A. Hoạt động tài chính/ kế toán (Financing/ Accounting)
- B. Hoạt động bán hàng (Sales/ Fulfillment)
- C. Hoạt động hỗ trợ khách hàng (customer services)
- D. Hoạt động sản xuất (Production)

**Trong qui trình mua hàng, chứng từ nào sau đây KHÔNG tương tác với phân hệ kế toán**

- A. Phiếu nhập kho
- B. Phiếu thanh toán (Phiếu chỉ/ Báo nợ)
- C. Đơn mua hàng
- D. Hóa đơn

**Một Request for Quotation (RFQ) có thể có**

- A. Nhiều hơn một Quotation
- B. Duy nhất một nhà cung cấp
- C. Duy nhất 1 lịch mua hàng tương ứng
- D. Duy nhất một Quotation tương ứng

**Loại data nào sau đây không phải là Master Data của qui trình sản xuất (Câu 127)**

- A. Production order
- B. BOM (Bill Of Materials)
- C. Work Center
- D. Material

**Để biết được một chứng từ như Purchase Order hay Delivery Order được phát sinh ra từ một chứng từ gốc nào ta dựa vào thông tin nào sau đây**

- A. Source document
- B. Create Date
- C. Schedule date
- D. Creator

**Khái niệm MRP run nghĩa là**

- A. Là một phương thức được gọi tự động hoặc bằng tay
- B. Tạo các procurement (Manufacturing Order hoặc Purchase Order) với số lượng đặt hàng hoặc sản xuất cần thiết
- C. Tính toán số lượng nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất
- D. Tính toán thời gian lead time cho sản xuất

**Điều nào sau đây là “Cốt lõi” của hệ thống ERP**

- A. Con người, nhân viên sử dụng
- B. Thông tin
- C. Cơ sở dữ liệu
- D. Khách hàng

**Hệ thống nào bên dưới hỗ trợ hoạch định các yêu cầu sản xuất và tối ưu hóa hoạt động vận chuyển material và dịch vụ hậu cần (logistic)**

- A. Supply Chain Management
- B. Product Lifecycle Management
- C. Supplier Relationship Management
- D. Customer Relationship Management

**Việc xác thực hóa đơn nhà cung cấp – Invoice Verification sẽ đối chiếu thông tin nào sau đây**

- A. Giá và số lượng trong lệnh mua hàng (Purchase Order)
- B. Số lượng trong Delivery
- C. Thực nhận trong bước nhận hàng (Incomming Shipment)
- D. Đơn giá và tổng của hóa đơn nhà cung cấp đưa

**Xác thực lệnh sản xuất trong qui trình thức thi lệnh sản xuất là để**

- A. Cập nhập số lượng nguyên vật liệu đã sử dụng
- B. Cập nhập số lượng thành phẩm hoặc bán thành phẩm đã hoàn thành
- C. Xác thực việc số lượng hàng xuất bản
- D. Cập nhập thời gian sản xuất thực

**Trong khái niệm MRP nguyên thủy (Material Requirements Planning) sử dụng các yếu tố nào làm đầu vào**

- A. Tồn kho
- B. BOM
- C. Các Order (Sale Order, Purchase Order, Manufacturing Order...)
- D. Work Center



- Cuối giai đoạn này ra đời khái niệm Hoạch định nhu cầu vật tư (MRP – Material Requirement Planning như Hình 1.5). Mục tiêu của MRP là xây dựng kế hoạch vật tư sao cho “*tối thiểu tồn kho và giảm thiểu các đơn hàng thiếu hụt*” dựa vào tính toán trên cấu trúc sản phẩm (BOM - Bill of Material), tồn kho hiện hữu, và các đơn hàng hiện có. MRP giúp cho nhà quản trị trả lời các câu hỏi lớn sau:

Các phát biểu nào sau đây là đúng về hệ thống ERP

- A. Tích hợp toàn vẹn các chức năng như bán hàng, mua hàng, sản xuất, kế toán, vật tư
- B. ERP xuất phát điểm là hỗ trợ kế toán
- C. ERP xuất phát điểm là hỗ trợ sản xuất
- D. Hệ thống sử dụng cơ sở dữ liệu tập trung

ERP ra đời và tiến hóa dần theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. ERP phát triển theo bốn giai đoạn:

6

---

- Giai đoạn I (1960–1970) *Data System*: Trong giai đoạn này các hệ thống IT hỗ trợ đơn lẻ các chức năng và tập trung vào chức năng chính là quản lý tồn kho với khái niệm Order Point (xem thêm mục 7.2). Cuối giai đoạn này khái niệm MRP ra đời và đây là lõi của khái niệm hoạch định trong ERP.

- Giai đoạn II (1980) *Functional System*: Giai đoạn này, các hệ thống IT phát triển rộng ra các bộ phận sản xuất, lập kế hoạch sản xuất, mua hàng, quản lý tồn kho và nguyên vật liệu. Khái niệm Close-loop MRP và MRP II ra đời.

Danh sách gom hàng (Picking list) trong lúc xuất kho bán hàng chứa thông tin cần thiết nào sau đây

- A. Gom cho đơn hàng nào
- B. Đơn giá bán
- C. Công nhân được phân công gom
- D. Vị trí & số lượng từng món hàng cần gom

Đối tượng nào sau đây dùng để liên kết giữa phân hệ Bán Hàng và Sản xuất

- A. Manufacture Order
- B. Delivery Order
- C. Procurement
- D. Picking list

**Khái niệm MTO, MTS chỉ dùng cho doanh nghiệp có sản xuất**

- A. Đúng
- B. Sai ( vì còn được áp dụng cho doanh nghiệp thương mại)

**Phát biểu nào sau đây là đúng về quản trị khoa học của Federic Taylor**

- A. Các hoạt động giản đơn nên nhân công giá rẻ vì không cần thiết chất xám
- B. Chi nhỏ công việc thành các hoạt động đơn giản để góp phần tăng hiệu suất sản xuất
- C. Học thuyết góp phần biến mỗi phòng ban thành các pháo đài. Điều này tốt cho hiệu quả hoạt động của công ty
- D. Học thuyết góp phần biến mỗi phòng ban thành các pháo đài. Điều này tốt cho hiệu quả hoạt động của công ty

**Báo giá (Quotation):**

- A. Chỉ có thông tin về giá bán ứng với số lượng bán, không có thông tin khác như chiết khấu thuế
- B. Ràng buộc khách hàng phải mua với mức giá công ty đưa ra
- C. Có thể có nhiều bảng báo giá dành cho khách hàng
- D. Đưa ra thông báo về giá ứng với số lượng và trong thời gian nhất định

**Việc đánh giá nhà cung cấp dựa vào**

- A. Chất lượng hàng hóa của nhà cung cấp
- B. Mức độ giao nhận hàng của nhà cung cấp
- C. Số lượng nhân viên của nhà cung cấp
- D. Giá bán của nhà cung cấp

**Quy trình nào liên quan đến việc tạo ra sản phẩm (Câu 36)**

- A. Procurement Process
- B. Material Planning
- C. Production Process
- D. Lifecycle Data Management

**Các thông tin nào sau đây được lưu trong Supplier Master Data**

- A. Tổng khoản phải trả
- B. Hạn mức tín dụng
- C. Tổng khoản phải thu
- D. Thông tin người liên hệ

**Thông tin về lịch giao hàng của một sales order nằm trong (Câu 49)**

**A. Schedule Lines**

- B. Item Conditions
- C. Line Item
- D. OutBound delivery document

**Hoạch định số lượng sản xuất – Planning of Quantities là**

**A. Quyết định nguyên vật liệu cần sản xuất – MRP**

**B. Quyết định số lượng thành phẩm cần sản xuất – MPS**

- C. Quyết định ngày giờ, lịch trình sản xuất của một lệnh sản xuất
- D. Quyết định kích cỡ lô hàng cần mua – LOT-SIZING

**Bill of Material:**

- |  |  |
|--|--|
| <input type="radio"/> A Chứa thông tin về thời gian sản xuất               | <input type="radio"/> B Chứa thông tin về các bước hình thành sản phẩm         |
| <input type="radio"/> C Để tính toán nguyên vật liệu cần thiết để sản xuất | <input type="radio"/> D Cấu trúc dạng cây thể hiện các thành phần của sản phẩm |

**C,D**

**Ý nghĩa bước xuất kho Post Good Issue (PGI)**

- |   |  |
|---|--|
| <input type="radio"/> A Giảm tồn kho                          | <input type="radio"/> B Tạo hóa đơn khách hàng (hóa đơn đầu ra)          |
| <input type="radio"/> C Ghi nhận công nợ. Tăng khoản phải thu | <input type="radio"/> D Chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm cho khách hàng |

**Xuất kho bán hàng**

~~Chọn B, C, D~~

**A, B, D**

Ghi nhận công nợ (phải là bước xác thực hóa đơn mới đúng, PGI chỉ có tạo ra hóa đơn nháp)

**Reorder Point Rule trong hệ thống Odoo thể hiện ý nào sau đây**

- |  |  |
|--|--|
| <input type="radio"/> A Thể hiện khái niệm lot-sizing trong mô hình Guttenberg   | <input type="radio"/> B Thể hiện chiến lược sản xuất MTO & MTS |
| <input type="radio"/> C (Min, Max) thể hiện khi tồn kho giảm tới mức Min thì lượng đặt hàng sao cho đạt được tồn kho ở mức Max |  |

Reorder Point Rule trong hệ thống Odoo thể hiện ý nào sau đây

- A. (Min, Max) thể hiện khi tồn kho giảm tới mức Min thì lượng đặt hàng sao cho đạt được tồn kho ở mức Max
- B. Thể hiện chiến lược sản xuất MTO & MTS
- C. Thể hiện khái niệm IOT-SIZING trong mô hình Guttenberg

Lệnh sản xuất (Manufacturing Order) chứa thông tin nào sau đây

- A. Product Price
- B. Routing
- C. Location
- D. BOM

Câu hỏi 6  
Chưa trả lời  
Đạt điểm 1,00  
Đặt cờ

Các phát biểu nào sau đây là đúng về hệ thống ERP

- ☐ a. ERP xuất phát điểm là hỗ trợ kế toán
- ☐ b. Tích hợp toàn vẹn các chức năng như bán hàng, mua hàng, sản xuất, kế toán, vật tư
- ☐ c. ERP xuất phát điểm là hỗ trợ sản xuất
- ☐ d. Hệ thống sử dụng cơ sở dữ liệu tập trung

B, D

-----

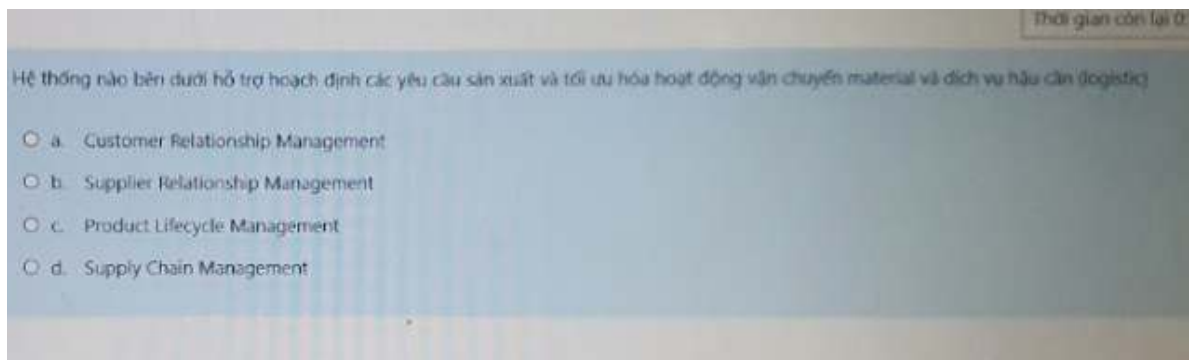
Câu hỏi 8  
Chưa trả lời  
Đạt điểm 1,00  
Đặt cờ

Bước cuối cùng của quy trình mua hàng?

- ☐ a. Purchase Order
- ☐ b. Invoice
- ☐ c. Purchase Requisition
- ☒ d. Payment

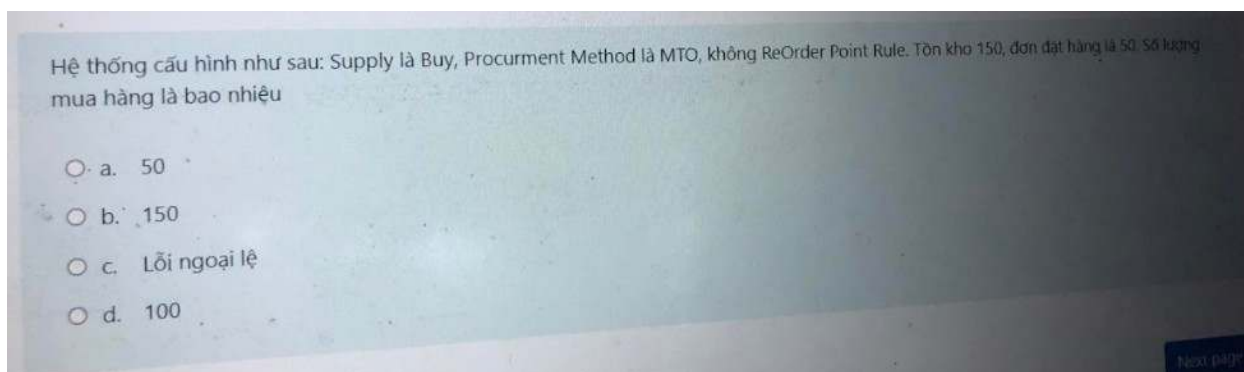
Clear my choice

----

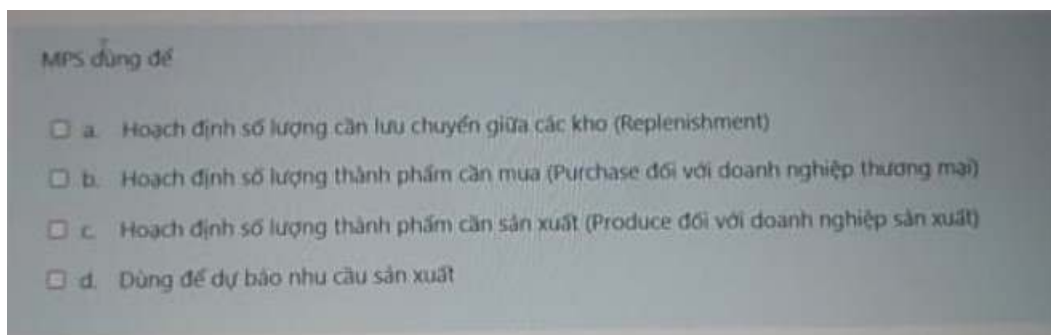


D

-----



-----



-----

MTS - Make to stock nghĩa là

- ☐ a. Khách hàng khi đặt hàng là có sẵn trong kho
- ☒ b. Khi nào khách hàng đặt hàng thì sản xuất
- ☐ c. Sản xuất hoặc mua sẵn để trữ tồn kho
- ☒ d. Dựa vào dự báo để sản xuất trước

----

Question 8  
Not yet answered  
Marked out of 1.00  
Flag question

Time left 0:06:12

Hệ thống cấu hình như sau: Supply là Buy, Procurement Method là MTS, ReOrder Point Rule (0,55). Tồn kho 10, đơn đặt hàng là 40. Số lượng mua hàng là bao nhiêu khi "MRP run"

- ☐ a. 55
- ☒ b. 30
- ☐ c. 10
- ☐ d. 85

[Clear my choice](#)

-----

Work Center:

- ☐ a. Một WorkCenter có thể làm một hoặc nhiều Operation
- ☐ b. Là nhóm công nhân, hoặc nhóm máy móc có cùng chức năng
- ☐ c. Chứa thông tin về năng lực sản xuất như Efficient Factor, Before and After produce
- ☐ d. Chứa thông tin về các hoạt động sản xuất (Operation)

-----



